

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2020  
thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ  
(Điều chỉnh dự án Khu đô thị sinh thái và thể thao Việt Trì)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014, Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 3514/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ;*

*Căn cứ Nghị quyết 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án thu hồi đất; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực;*

*Xét đề nghị của UBND thành phố Việt Trì (Tờ trình số 3642/TTr-UBND ngày 21/12/2020);*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 903/TTr-TNMT ngày 21/12/2020),*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (Điều chỉnh dự án Khu đô thị sinh thái và thể thao Việt Trì) với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Phân bổ diện tích các loại đất:**

### ***1.1. Phân bổ diện tích các loại đất***

- Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp là: 4.034,06ha, giảm 58,53ha so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất chuyên trồng lúa nước là: 1.381,43ha, giảm 20,96ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây hàng năm khác là: 543,32ha, giảm 10,72ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây lâu năm là: 1.636,14ha, tăng 10,31ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất rừng sản xuất là: 87,91ha, giảm 40,66ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất nuôi trồng thủy sản là: 260,82ha, tăng 3,50 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp là: 6.929,88 ha, tăng 61,76ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt, cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất thương mại dịch vụ là: 205,45 ha, giảm 46,39ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là: 2.103,76ha, tăng 58,24ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất ở tại nông thôn là: 653,56 ha, tăng 32,72 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất ở tại đô thị là: 1.520,68 ha, tăng 31,47 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang là: 107,59 ha, giảm 1,14 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất mặt nước chuyên dùng là: 122,17 ha, giảm 13,14 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt.

- Điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng là: 188,82 ha, giảm 3,23 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt.

Các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của UBND thành phố Việt Trì đã được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt.



**Biểu 01: Chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh kế hoạch**

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích theo Điều chỉnh KHSDD 2020 được duyệt lần 3 (ha)	Diện tích Điều chỉnh KHSDD 2020 (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>11.152,76</b>	<b>11.152,76</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>4.092,59</b>	<b>4.034,06</b>	<b>-58,53</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.402,39	1.381,43	-20,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	835,16	814,20	-20,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	554,04	543,32	-10,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.625,83	1.636,14	10,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	123,37	123,37	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	128,57	87,91	-40,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	257,32	260,82	3,50
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,07	1,07	0,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.868,12</b>	<b>6.929,88</b>	<b>61,76</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	134,64	134,64	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	24,56	24,56	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	346,81	346,81	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,92	69,92	0,00
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	251,84	205,45	-46,39
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	201,59	201,59	0,00
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.045,52	2.103,76	58,24
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	87,65	87,65	0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,27	6,27	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	620,84	653,56	32,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.489,21	1.520,68	31,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36,94	36,94	0,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,53	19,53	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,66	19,66	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	108,73	107,59	-1,14
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	61,68	61,68	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,59	22,59	0,00
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	109,44	109,44	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,01	13,01	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.058,13	1.058,13	0,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	135,31	122,17	-13,14
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,25	4,25	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>192,05</b>	<b>188,82</b>	<b>-3,23</b>

## **1.2. Danh mục công trình điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2020.**

*(Chi tiết có Phụ biểu kèm theo)*

### **Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 điều chỉnh theo quyết định, tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

### 2. UBND thành phố Việt Trì có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Kế hoạch và Đầu tư; UBND thành phố Việt Trì và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Đại Dũng**

**Phụ biểu: Danh mục công trình trong Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Việt Trì**

*(Kèm theo Quyết định số: 3342/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Các loại đất lấy vào													Căn cứ thực hiện
				Tổng	LUC	LUK	CLN	HNK	ONT	RSX	NTD	MNC	NTS	DGT	CSD	ONT	
	<b>Công trình, dự án đã được phê duyệt trong KHSDD năm 2020, nay xin điều chỉnh</b>																
<b>I</b>	<b>Loại đất thu hồi, chuyển MĐSDD theo kế hoạch đã được duyệt</b>																
1	Khu đô thị sinh thái và dịch vụ Nam Đền Hùng	Xã Chu Hoá, xã Thanh Đình, xã Thụy Vân và phường Vân Phú	Lựa chọn nhà đầu tư	111,01	21,43		10,31	13,05			61,92			3,50			0,80
<b>II</b>	<b>Nội dung điều chỉnh bổ sung</b>																
1	Khu đô thị sinh thái và thể thao Việt Trì	Xã Chu Hoá, xã Thanh Đình, xã Thụy Vân và phường Vân Phú	Lựa chọn nhà đầu tư	235,62	42,39			23,77			102,58	1,14	13,14		18,40	3,23	